

Biểu mẫu 09

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HỌC MÔN
TRƯỜNG THCS ĐẶNG CÔNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo kế hoạch phân tuyến của UBND huyện Học Môn	Theo kế hoạch phân tuyến của UBND huyện Học Môn	Theo kế hoạch phân tuyến của UBND huyện Học Môn	Theo kế hoạch phân tuyến của UBND huyện Học Môn
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình phổ thông 2018	Chương trình phổ thông 2006	Chương trình phổ thông 2006	Chương trình phổ thông 2006
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Phối hợp chặt chẽ theo điều lệ và các văn bản quy định; Học sinh có thái độ tham gia tích cực, không vi phạm nội quy	Phối hợp chặt chẽ theo điều lệ và các văn bản quy định; Học sinh có thái độ tham gia tích cực, không vi phạm nội quy	Phối hợp chặt chẽ theo điều lệ và các văn bản quy định; Học sinh có thái độ tham gia tích cực, không vi phạm nội quy	Phối hợp chặt chẽ theo điều lệ và các văn bản quy định; Học sinh có thái độ tham gia tích cực, không vi phạm nội quy
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức phụ đạo học sinh yếu, bồi dưỡng học sinh giỏi, tổ chức các câu lạc bộ, các hội thi do đoàn thể tổ chức	Tổ chức phụ đạo học sinh yếu, bồi dưỡng học sinh giỏi, tổ chức các câu lạc bộ, các hội thi do đoàn thể tổ chức	Tổ chức phụ đạo học sinh yếu, bồi dưỡng học sinh giỏi, tổ chức các câu lạc bộ, các hội thi do đoàn thể tổ chức	Tổ chức phụ đạo học sinh yếu, bồi dưỡng học sinh giỏi, tổ chức các câu lạc bộ, các hội thi do đoàn thể tổ chức
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Có từ 98% Đạt yêu cầu trở lên theo thông tư 22	Có từ 98% Đạt yêu cầu trở lên theo thông tư 58	Có từ 98% Đạt yêu cầu trở lên theo thông tư 58	Có 100% Đạt yêu cầu theo thông tư 58 (100% tốt nghiệp THCS)
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ điều kiện tham gia tiếp tục học tập các lớp tiếp theo	Đủ điều kiện tham gia tiếp tục học tập các lớp tiếp theo	Đủ điều kiện tham gia tiếp tục học tập các lớp tiếp theo	Đủ điều kiện tham gia tiếp tục học tập các lớp tiếp theo

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6...	Lớp 7...	Lớp 8...	Lớp 8...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1314	325	269	347	373
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		81.23%	88.1%	89.91%	87.67%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		18.46	11.9	8.93	10.72
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		0.31	0.00	1.15	1.61
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1314	325	269	347	373
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		32.92	26.39	24.5	28.95
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		44.00	38.66	37.46	45.31
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		22.46	29.00	32.28	25.74
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)				5.19	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)				0.58	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1314	325	269	347	373
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1303/1314 (99,16%)	325/325 (100%)	264/269 (98,14)	341/347 (98,27%)	373/373 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	193			85/347 (24,5%)	108/373 (28,95%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	299			130/347 (37,46%)	169/373 (45,31%).
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	35	2	15	18	0

3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	11	0	5	6	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	19	7/19 (5,26%)	3/19 (15,79%)	6/19 (31,58%)	3/19 (15,79%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	373				373
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	373				373
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	108				28,95%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	169				45,31%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	96				45,31%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1314	183/142	128/141	173/174	197/186
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	20	8	6	3	3

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)



NGUYỄN HOÀNG CHÂU

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	50	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	50	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	15	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	16	-
7	Bình quân lớp/phòng học	34/50	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45/1	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	11157.0	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1954.0	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	56	
3	Diện tích thư viện (m ²)	268.8	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	347.1	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	112	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	682	
1.2	Khối lớp 7	240	
1.3	Khối lớp 8	426	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	

2.3	Khối lớp 8	205	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	210	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	11	
2	Cát xét	4	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7	
5	Thiết bị khác...	36	
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	11	
2	Cát xét	4	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7	
5	Thiết bị khác...	36	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	99.0
XI	Nhà ăn	388.8

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	20		12/12		1.03
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
--	----------	----	-------

XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	



HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

NGUYỄN HOÀNG CHÂU

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	47		3	38		1		11	30		43	1		
I	Giáo viên	41		2	34	5			11	30		40	1		
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	7		2	4	1			4	3		7			
2	Lý	2				2			2			2			
3	Hóa	2			2					2		2			
4	Sinh	2			2					2		2			
5	Văn	9			8	1			1	8		9			
6	Tiếng Anh	5			5					5		5			
7	Sử	3			3				1	2		3			
8	Địa	2			2				1	1		2			
9	GDCD														
10	Mỹ Thuật	1			1					1		1			
11	Âm Nhạc	1			1					1		1			
12	Tin học	2			2					2		2			
13	Thể dục	1			1					1		1			
14	Công nghệ	4			3	1			2	2		3	1		
II	Cán bộ quản lý	3		1	2					3		3			
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2		2			
III	Nhân viên	3			2		1								
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện	1					1								

6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	...														



HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)
NGUYỄN HOÀNG CHÂU